

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2020/NQ-HĐND

Bình Phước, ngày tháng năm 2020



NGHỊ QUYẾT

Quy định mức đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập; tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cai nghiện ma túy tại cộng đồng;

Căn cứ Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng;

Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND-VHXH ngày / /2020 của Ban Văn hoá xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức đóng góp, chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập; người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp, nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước để thực hiện chế độ hỗ trợ cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

2. Người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng và các Cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn Ngân sách Nhà nước

a) Kinh phí thực hiện chế độ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng và Cơ sở Cai nghiện ma túy công lập do Ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Kinh phí tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội của ngân sách xã, phường, thị trấn.

2. Nguồn đóng góp của người cai nghiện ma túy (hoặc gia đình người cai nghiện ma túy).

3. Nguồn huy động của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 4. Mức ngân sách nhà nước bảo đảm, hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm tiền thuốc cắt cơn, giải độc, điều trị rối loạn tâm thần cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện công lập.

2. Chi hỗ trợ chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ xét nghiệm y học theo chỉ định của bác sỹ; điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường.

a) Đối tượng hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 48a Nghị định số 135/2004/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 80/2018/NĐ-CP.

b) Mức ngân sách nhà nước hỗ trợ 95%, gồm:

- Chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ (bao gồm cả xét nghiệm HIV/AIDS): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do cấp có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thực hiện dịch vụ.

- Chi điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường tại cơ sở cai nghiện ma túy không ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế: Theo chi phí phát sinh và hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp. Cơ sở cai nghiện ma túy lập dự toán phù hợp với tình hình thực tế hàng năm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Mức hỗ trợ tiền ăn hàng tháng, tiền quần áo, đồ dùng sinh hoạt cá nhân: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

4. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% tiền chỗ ở cho người cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy công lập.

Điều 5. Mức đóng góp đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập

Người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy công lập (hoặc gia đình người nghiện ma túy) có trách nhiệm đóng góp chi phí trong thời gian thực hiện hợp đồng cai nghiện ma túy với Cơ sở cai nghiện ma túy công lập, bao gồm các khoản sau:

1. Tiền ăn của học viên: 50.000đ/ngày/hv. Trong đó:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Người cai nghiện ma túy tự nguyện đóng góp 30% định mức còn lại.

2. Tiền sinh hoạt văn thể: Mua dụng cụ thể thao, văn hóa, văn nghệ, mua sách báo, phục vụ vui chơi giải trí: 70.000đ/hv/tháng

3. Tiền điện, nước, vệ sinh:

a) Tiền điện: 80.000đ/hv/tháng

b) Tiền nước uống: 45.000đ/hv/tháng

c. Tiền vệ sinh phí cá nhân và môi trường...: 60.000đ/hv/tháng

4. Tiền đóng góp cơ sở vật chất: 200.000đ/hv/tháng

5. Chi phí phục vụ, quản lý:

a) Chi hỗ trợ bổ sung thêm cho cán bộ tham gia công tác điều trị, quản lý, bảo vệ đối tượng cai nghiện tự nguyện: 100.000đ/hv/tháng.

b) Chi tư vấn về tâm lý, xã hội và tuyên truyền phòng chống HIV/AIDS cho học viên cai nghiện tự nguyện: $50.000đ/buổi/hv \times 2 \text{ buổi/tháng} = 100.000đ/hv/tháng$

c) Chi văn phòng phẩm, in hồ sơ, sổ sách công cụ dụng cụ dùng cho công tác quản lý học viên: 50.000đ/hv/tháng

d) Chi công tác lập hồ sơ, quản lý hồ sơ: 30.000đ/hv/tháng

đ) Chi công tác tuần tra ngoài giờ (ban đêm): 70.000đ/hv/tháng

e) Chi khác: Chi phí phục vụ (hộ lý, tạp vụ,...): 50.000đ/hv/tháng

6. Tiền trang cấp đồ dùng sinh hoạt thiết yếu cá nhân:

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 136/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Người cai nghiện ma túy tự nguyện đóng góp 30% định mức còn lại.

7. Tiền học văn hóa, học nghề: Thu theo mức học phí do UBND tỉnh quy định cho trường dạy văn hóa; trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh (nếu bản thân học viên và gia đình có nhu cầu học văn hóa, học nghề).

Điều 6. Chế độ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng

1. Nội dung và mức chi cho công tác tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng

a) Chi lập hồ sơ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng: 30.000đ/hồ sơ.

b) Chi hỗ trợ Tổ công tác cai nghiện ma túy (do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thành lập) khi tham gia công tác thẩm tra, xét duyệt hồ sơ, điều trị, quản lý, bảo vệ, tư vấn, hỗ trợ người cai nghiện ma túy:

- Chi hỗ trợ công tác quản lý: Văn phòng phẩm, in hồ sơ, mua sổ sách, trang thiết bị phục vụ việc theo dõi, thống kê, lập danh sách, quản lý hồ sơ người cai nghiện ma túy. Mức chi thanh toán theo thực tế phát sinh.

- Chi hỗ trợ cán bộ tham gia công tác điều trị cai nghiện ma túy trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng: 100.000đ/người/ngày.

- Chi hỗ trợ cán bộ quản lý, bảo vệ cai nghiện ma túy trong thời gian điều trị cắt cơn nghiện ma túy tập trung tại cộng đồng: 50.000đ/người/ngày.

- Chi hỗ trợ cho cán bộ được giao nhiệm vụ tư vấn về tâm lý, xã hội cho người cai nghiện ma túy:

+ 50.000đ/người cai nghiện ma túy/buổi tư vấn

+ 70.000đ/nhóm cai nghiện ma túy (từ hai người trở lên)/buổi tư vấn.

- Chi hỗ trợ cán bộ xã, phường, thị trấn theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng: Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí 01 cán bộ để thực hiện công tác này, mức chi: 350.000đ/người/tháng.

c) Chi phí vận chuyển người nghiện ma túy từ nơi cư trú của người nghiện ma túy đến cơ sở điều trị cắt cơn tập trung tại cộng đồng (nếu có): Mức chi theo giá phương tiện công cộng phổ thông. Trường hợp bố trí bằng phương tiện của cơ quan, đơn vị, mức hỗ trợ bằng 0,2 lít xăng/km tính theo số km thực tế và giá xăng tại thời điểm vận chuyển. Trường hợp thuê xe bên ngoài thì giá thuê xe theo hợp đồng thỏa thuận, phù hợp với giá cả trên địa bàn tại thời điểm thuê.

Điều 7. Chế độ hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tại gia đình và cộng đồng

Người nghiện ma túy cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình và cộng đồng thuộc hộ nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật được hỗ trợ một lần tiền thuốc điều trị cắt cơn nghiện ma túy bằng mức hỗ trợ đối với các đối tượng cai nghiện ma túy tự nguyện trong cơ sở cai nghiện ma túy công lập theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày .. tháng ... năm 2020 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp (Cục KTVB), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm CNTT và TT;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH